

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ĐẦU TƯ SAO THỎ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ĐẦU TƯ SAO THỎ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SATURN INVESTMENT SERVICES AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: SATURN IST CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109215081

**3. Ngày thành lập:** 08/06/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 30 Phố Ga, Thị Trấn Thường Tín, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                           | 6619(Chính) |
| 2.  | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                    | 8211        |
| 3.  | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                 | 8219        |
| 4.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ tổ chức hợp báo)                                                                       | 8230        |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các loại mặt hàng công ty kinh doanh | 8299        |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa                                         | 4610        |
| 7.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ bán buôn động vật sống bị cấm)                            | 4620        |
| 8.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                           | 4631        |
| 9.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                       | 4632        |
| 10. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                         | 4633        |
| 11. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                     | 4641        |
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                       | 4649        |
| 13. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                      | 4651        |
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                       | 4652        |

|     |                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                               | 4653 |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                      | 4659 |
| 17. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                         | 4661 |
| 18. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                            | 4662 |
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                              | 4663 |
| 20. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                    | 4669 |
| 21. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                    | 4690 |
| 22. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4721 |
| 23. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                     | 4722 |
| 24. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                       | 4723 |
| 25. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                            | 4730 |
| 26. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                               | 4741 |
| 27. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                            | 4742 |
| 28. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                      | 4751 |
| 29. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4752 |
| 30. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                          | 4753 |
| 31. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh              | 4759 |
| 32. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                             | 4761 |
| 33. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                           | 4762 |
| 34. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                           | 4763 |
| 35. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                             | 4764 |
| 36. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ súng đạn loại dùng để đi săn hoặc thể thao; bán lẻ tem và tiền kim khí; bán lẻ vàng miếng, vàng nguyên liệu) | 4773 |
| 37. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                   | 4791 |
| 38. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                              | 4799 |
| 39. | Quảng cáo                                                                                                                                                                            | 7310 |
| 40. | In ấn                                                                                                                                                                                | 1811 |
| 41. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(trừ in tem)                                                                                                                                             | 1812 |

|     |                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Sao chép bản ghi các loại                                                      | 1820 |
| 43. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                       | 7320 |
| 44. | Cho thuê xe có động cơ                                                         | 7710 |
| 45. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                  | 7721 |
| 46. | Cho thuê băng, đĩa video                                                       | 7722 |
| 47. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                      | 7729 |
| 48. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển | 7730 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                 | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ TỰ HÙNG         | P504 nhà K1 ĐTM Việt Hưng, Đường Thép, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.000.000.000         | 50,000    | 027077000225                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG | Số 6 ngách 93/20 Hoàng Văn Thái, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | 1.000.000.000         | 50,000    | 001171012564                                                                                                                                      |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: VŨ TỰ HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 23/04/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 027077000225

Ngày cấp: 21/04/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P504 nhà K1 ĐTM Việt Hưng, Đường Thép, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P504 nhà K1 ĐTM Việt Hưng, Đường Thép, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

Thời gian đăng từ ngày 08/06/2020 đến ngày 08/07/2020

